



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 38.2025/HHA/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 29 tháng 05 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2025 với Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

- Mã chứng khoán: SJ1
- Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
- Email: info@hunghau.vn Website: <https://himex.vn>

2. Nội dung công bố thông tin:

- BCTC bán niên soát xét năm 2025
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)
 - ☒ BTCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán từ năm 2024):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không





+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày 29/05/2025 tại đường dẫn: <https://himex.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong bán niên 2025: Không có

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên soát xét năm 2025;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN HOÀNG TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
Số: 10.2025/CV-HHA
---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD
6 tháng đầu năm tài chính 2025 tăng so với
cùng kỳ năm tài chính 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
---oOo---
TP.HCM, ngày 28 tháng 05 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm tài chính 2025 tăng so với cùng kỳ năm tài chính 2024 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2024 (từ 01/10/2023 đến 31/03/2024)	Năm 2025 (từ 01/10/2024 đến 31/03/2025)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	1.976	3.730	89%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1.777	2.421	36%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	753.354	1.185.342	57%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	7.854	12.647	61%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	299.995	468.940	56%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	359.045	374.776	4%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	737.223	901.490	22%

* Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm tài chính 2025 tăng 61% so với cùng kỳ năm tài chính 2024 là do :
- Sản lượng sản xuất tăng 89% và sản lượng tiêu thụ tăng 36% so với cùng kỳ năm 2024.
- Doanh thu tài chính tăng 105% so với cùng kỳ năm 2024.

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
_ Như trên
_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



NGUYỄN HOÀNG TÂN

TP. HCM, ngày 28 tháng 05 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính quý 2 năm tài chính 2025 so với Báo cáo kiểm toán 6 tháng đầu năm tài chính 2025 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế bán niên năm 2025	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2025	Chênh lệch	Lý do
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	125.666.389.190	127.066.389.190	1.400.000.000	Phân loại lại khoản phải thu ngắn hạn khác sang khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	155.924.186.978	160.886.110.216	4.961.923.238	Điều chỉnh tăng phải thu khách hàng do điều chỉnh khoản doanh thu chưa thực hiện
Phải thu ngắn hạn khác	29.544.894.771	28.119.869.771	(1.425.025.000)	Phân loại lại khoản phải thu ngắn hạn khác sang khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu dài hạn khác
Hàng tồn kho	374.364.961.809	374.775.665.667	410.703.858	Điều chỉnh tăng khoản hàng đi đường do điều chỉnh giá vốn của khoản doanh thu chưa thực hiện
Tài sản dài hạn				
Phải thu dài hạn khác	9.905.685.420	9.930.710.420	25.025.000	Phân loại lại khoản phải thu ngắn hạn khác sang khoản phải thu dài hạn

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế bán niên năm 2025	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2025	Chênh lệch	Lý do
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.743.537.503)	(2.809.612.571)	(1.066.075.068)	Bổ sung trích lập dự phòng khoản đầu tư Công ty TNHH Happyfood Vietnam
Tổng cộng tài sản	1.528.037.986.001	1.532.344.538.029	4.306.552.028	
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Phải trả người bán ngắn hạn	44.920.920.045	44.929.457.457	8.537.412	Phân loại lại khoản phải trả ngắn hạn khác sang phải trả người bán ngắn hạn
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.957.176.622	2.956.777.240	(399.382)	Phân loại lại khoản mục
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.494.256.460	24.328.061.113	(166.195.347)	Giảm thuế TNDN do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	5.556.869.820	5.556.869.820	Phân loại lại doanh thu chưa thực hiện đối với lô hàng đang đi đường
Phải trả ngắn hạn khác	4.844.268.537	4.835.731.125	(8.537.412)	Phân loại lại khoản phải trả ngắn hạn khác sang phải trả người bán ngắn hạn
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	812.058.601.779	811.953.805.626	(104.796.153)	Phân loại lại khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn sang vay và nợ thuê tài chính dài hạn
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11.661.275.557	11.766.071.710	104.796.153	Phân loại lại khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn sang vay và nợ thuê tài chính dài hạn
Nguồn vốn chủ sở hữu				
LNST chưa phân phối kỳ này	13.730.355.554	12.646.632.491	(1.083.723.063)	Điều chỉnh giảm LNST chưa phân phối do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
Tổng cộng nguồn vốn	1.528.037.986.001	1.532.344.538.029	4.306.552.028	

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế bán niên năm 2025	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2025	Chênh lệch	Lý do
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.185.937.001.539	1.185.342.454.339	(594.547.200)	Phân loại lại doanh thu đối với lô hàng đang đi đường
Giá vốn hàng bán	1.117.739.583.023	1.117.328.879.165	(410.703.858)	Phân loại lại giá vốn hàng bán đối với lô hàng đang đi đường
Chi phí tài chính	25.928.347.377	26.994.422.445	1.066.075.068	Bổ sung trích lập dự phòng khoản đầu tư Công ty TNHH Happfyfood Vietnam
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.451.560.912	3.285.365.565	(166.195.347)	Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành do thay đổi KQKD

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



NGUYỄN HOÀNG TÂN



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024
đến ngày 31 tháng 03 năm 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

1. Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024
Bà Nguyễn Yến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024
Ông Trần Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024
Bà Phạm Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024

Ủy ban kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Trần Huy Hoàng	Chủ tịch	Bổ nhiệm 16/01/2025
Bà Lê Thị Thùy Phương	Chủ tịch	Miễn nhiệm 16/01/2025
Bà Nguyễn Yến	Thành viên	Bổ nhiệm 16/01/2025
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm 16/01/2025

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/10/2024
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Miễn nhiệm ngày 09/05/2025
Bà Lê Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2024
Bà Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà Võ Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/05/2025
Ông Nguyễn Văn Quốc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024
Bà Phạm Thị Bích Như	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/12/2024
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/11/2024
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024
Bà Nguyễn Viết Thúy An	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Lâm Bích Ngọc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 09/05/2025
Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 09/05/2025

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch Hội đồng quản trị

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở hoạt động đặt tại Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.

4. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 06 đến trang 36.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

6. Đơn vị kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty.

7. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

9. Các cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2025

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG TÂN



Số: 2508/2025/BCSX/SVCN5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG,

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 05 năm 2025 từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã ký báo cáo soát xét số: 529/BCKT-TC/2024/AASCS ngày 24 tháng 05 năm 2024 và đưa ra ý kiến soát xét dưới dạng chấp nhận toàn phần.

Bình Dương, ngày 26 tháng 05 năm 2025

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT



LÊ NHẬT LINH

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 3234-2021-107-1

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.018.758.301.670	740.022.609.613	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	30.597.995.907	36.048.391.177	
1. Tiền	111		30.597.995.907	36.048.391.177	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		127.066.389.190	62.138.069.664	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	127.066.389.190	62.138.069.664	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.940.155.184	247.905.362.331	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	160.886.110.216	115.108.538.686	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	36.468.780.287	10.843.244.332	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	243.465.394.910	109.317.832.584	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	28.119.869.771	12.635.746.729	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-	
IV. Hàng tồn kho	140		374.775.665.667	378.823.950.050	
1. Hàng tồn kho	141	V.07	374.775.665.667	378.823.950.050	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.378.095.722	15.106.836.391	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	5.046.454.628	2.533.537.491	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.331.641.094	12.573.298.900	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		513.586.236.359	438.004.280.978	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		118.046.210.420	36.228.371.547	
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.09	108.115.500.000	27.000.000.000	
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	9.930.710.420	9.228.371.547	
II. Tài sản cố định	220		237.768.953.514	243.108.832.803	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	133.814.839.347	141.041.346.102	
Nguyên giá	222		271.839.372.888	273.474.181.348	
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.024.533.541)	(132.432.835.246)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	14.047.556.106	11.561.717.730	
Nguyên giá	225		18.064.036.519	14.417.317.315	
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.016.480.413)	(2.855.599.585)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	89.906.558.061	90.505.768.971	
Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014	
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.375.261.953)	(11.776.051.043)	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.141.021.731	6.749.503.009	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	9.141.021.731	6.749.503.009	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		99.460.887.429	100.849.526.129	
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.15	71.445.000.000	71.445.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	30.825.500.000	30.825.500.000	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(2.809.612.571)	(1.420.973.871)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.169.163.265	51.068.047.490	
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	49.169.163.265	51.068.047.490	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.532.344.538.029	1.178.026.890.591	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		941.400.969.252	858.352.904.914
I. Nợ ngắn hạn	310		901.489.918.807	733.535.102.885
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.19	44.929.457.457	53.725.996.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.20	2.956.777.240	2.647.697.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.21	24.328.061.113	16.866.878.492
4. Phải trả người lao động	314	V.22	6.929.178.118	6.235.145.311
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	5.556.869.820	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.24	4.835.731.125	3.498.343.720
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.25	811.953.805.626	650.561.003.564
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II. Nợ dài hạn	330		39.911.050.445	124.817.802.029
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.26	28.144.978.735	49.343.009.222
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	58.739.857.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.27	11.766.071.710	16.734.935.807
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		590.943.568.777	319.673.985.677
I. Vốn chủ sở hữu	410		590.943.568.777	319.673.985.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.28	434.727.160.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		434.727.160.000	234.851.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	106.116.913.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.28	(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28	5.011.297.455	5.011.297.455
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.28	45.098.297.362	33.392.420.262
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.451.664.871	1.149.621.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.646.632.491	32.242.798.321
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.532.344.538.029	1.178.026.890.591

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2025

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Lâm Bích Ngọc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Tân

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.185.342.454.339	753.737.046.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	809.919	382.931.231
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	1.185.341.644.420	753.354.115.531
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.117.328.879.165	698.652.778.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.012.765.255	54.701.336.586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	17.638.327.576	8.616.182.592
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	26.994.422.445	27.760.638.069
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.639.615.709	23.939.575.295
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	15.941.917.232	8.691.265.019
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	26.487.865.460	14.380.337.526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.226.887.694	12.485.278.564
11. Thu nhập khác	31	VI.07	381.882.042	345.985.677
12. Chi phí khác	32	VI.08	676.771.680	1.109.763.467
13. Lợi nhuận khác	40		(294.889.638)	(763.777.790)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.931.998.056	11.721.500.774
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.285.365.565	3.867.040.497
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.646.632.491	7.854.460.277

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2025

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Lâm Bích Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Tân

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.931.998.056	11.721.500.774
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		7.893.815.926	7.515.550.764
- Các khoản dự phòng	03	VI.04	1.388.638.700	(27.996.522)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(818.887.919)	453.748.550
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.573.071.331)	(5.608.419.394)
- Chi phí lãi vay	06	VI.04	24.639.615.709	23.939.575.295
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.462.109.141	37.993.959.467
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77.261.721.848)	(31.541.018.226)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.048.284.383	(5.127.138.767)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(76.686.998.927)	41.546.849.327
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(614.032.912)	(3.600.902.928)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.639.615.709)	(23.939.575.295)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.626.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		(141.691.975.872)	13.706.173.578
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(2.767.018.722)	(3.662.109.903)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		1.513.541.552	1.030.169.555
3. Tiền chi cho vay	23		(407.168.161.747)	(39.066.567.334)
4. Tiền thu hồi cho vay	24		127.815.099.421	11.571.205.109
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		5.085.286.776	6.280.773.384
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT	30		(275.521.252.720)	(29.846.529.189)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		259.563.706.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	V.25;27	978.441.016.506	667.089.945.980
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.25;27	(824.209.807.215)	(646.228.163.036)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.25;27	(2.447.893.724)	(1.974.333.846)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.578.500)	(4.294.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	40		411.343.443.067	18.883.154.898
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.869.785.525)	2.742.799.287
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	36.048.391.177	14.253.361.170
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi NT	61		419.390.255	203.673.687
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	30.597.995.907	17.199.834.144

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2025

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Lâm Bích Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Tân

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thủy sản số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0302047389 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã ba mươi một (31) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Thay đổi lần thứ ba mươi một (31) gần đây nhất (ngày 03 tháng 01 năm 2025) về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	434.727.160.000 VND
Mệnh giá cổ phần	10.000 VND
Tổng số cổ phần	43.472.716 cổ phần

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: Số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại	: (84 - 28) 3974 1135
Fax	: (84 - 28) 3974 1280
Mã số thuế	: 0 3 0 2 0 4 7 3 8 9

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Người lao động

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có khoảng 562 người lao động đang làm việc (tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 khoảng 439 người).

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Ngành nghề
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	65,00%	100,00%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, Ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản,...
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	54,06%	54,06%	Lô CVI-2, Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quý Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến rau quả, nông sản xuất khẩu; Chế biến bảo quản thủy sản,...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời hạn thuê đất (Từ 32 - 44 năm).

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 05 đến 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Thu nhập lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản đầu tư khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến kỳ kế toán hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

13. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần;

- Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào (đối với tài sản) và tỷ giá bán ra (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ khi đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty xác định thu nhập đối với hoạt động chế biến thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có thể chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Các bên liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, nhân viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	2.585.125.131	1.675.047.512
Tiền gửi ngân hàng	28.012.870.776	34.373.343.665
Cộng	30.597.995.907	36.048.391.177

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - CN TP. HCM	24.710.000.000	24.710.000.000	20.170.000.000	20.170.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN An Phú	1.550.000.000	1.550.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Điền	28.806.389.190	28.806.389.190	27.968.069.664	27.968.069.664
Cộng	127.066.389.190	127.066.389.190	62.138.069.664	62.138.069.664

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	83.173.219.242	59.417.336.405
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Tháp Mười	16.422.022.772	16.422.022.772
Công ty TNHH Nông nghiệp Tây Nguyên	17.952.462.008	18.081.014.738
Các khách hàng khác	48.798.734.462	24.914.298.895
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	77.712.890.974	55.691.202.281
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	40.924.146.334	26.328.435.489
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	13.032.618.281	13.031.413.656
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	7.359.833.808	5.884.407.080
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	1.671.600.000	1.520.400.000
Trường Đại học Văn Hiến	14.720.612.525	8.771.277.828
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	4.080.026	-
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	-	155.268.228
Cộng	160.886.110.216	115.108.538.686

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>	36.468.780.287	10.843.244.332
Công ty TNHH Tài Nguyên Viễn Đông	19.907.178.500	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.406.182.000	4.406.155.000
Các nhà cung cấp khác	12.155.419.787	6.437.089.332
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	-	-
Cộng	36.468.780.287	10.843.244.332

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu về cho vay là bên thứ ba</i>	12.168.215.450	17.462.894.644
Cá nhân ngoài Công ty	12.168.215.450	17.462.894.644
<i>Phải thu về cho vay là bên liên quan</i>	231.297.179.460	91.854.937.940
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	21.824.937.940	49.699.937.940
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	60.171.000.000	42.155.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	149.301.241.520	-
Cộng	243.465.394.910	109.317.832.584

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu khác là bên thứ ba</i>	11.428.843.016	8.473.244.917
Tạm ứng	398.846.816	1.392.748.873
Ký quỹ, ký cược	-	163.005.960
Lãi tiền gửi dự thu	1.166.323.043	1.291.623.763
Lãi cho vay cá nhân	1.051.839.501	3.000.857.680
Phải thu khoản ứng đầu tư	6.000.000.000	-
Các đối tượng khác	2.811.833.656	2.625.008.641
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	16.691.026.755	4.162.501.812
Quỹ trái tim Hùng Hậu	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	3.382.101.111	969.026.212
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	6.382.061.244	2.693.475.600
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	6.426.864.400	-
Cộng	28.119.869.771	12.635.746.729

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	1.700.043.818	1.844.758.357
Công cụ, dụng cụ	2.633.112.891	2.351.064.159
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.086.242.943	1.355.880.650
Thành phẩm	359.463.153.217	371.406.444.040
Hàng hóa	5.530.100.419	12.902.039
Hàng gửi bán	4.363.012.379	1.852.900.805
Cộng	374.775.665.667	378.823.950.050

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất	1.315.266.746	4.800.416.904	(2.515.370.972)	3.600.312.678
Chi phí bảo hiểm	312.871.748	198.198.818	(275.739.127)	235.331.439
Công cụ, dụng cụ	245.568.450	712.372.141	(407.118.563)	550.822.028
Chi phí khác	659.830.547	1.350.518.873	(1.350.360.937)	659.988.483
Cộng	2.533.537.491	7.061.506.736	(4.548.589.599)	5.046.454.628

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu về cho vay là bên thứ ba</i>	-	-
<i>Phải thu về cho vay là các bên liên quan</i>	<i>108.115.500.000</i>	<i>27.000.000.000</i>
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	108.115.500.000	27.000.000.000
Cộng	108.115.500.000	27.000.000.000

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu khác là bên thứ ba</i>	<i>9.930.710.420</i>	<i>9.228.371.547</i>
Ký quỹ thuê tài chính	9.063.345.000	8.468.826.000
Ký quỹ dài hạn khác	64.835.000	64.835.000
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	777.505.420	669.685.547
Các đối tượng khác	25.025.000	25.025.000
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	9.930.710.420	9.228.371.547

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	167.014.886.890	96.878.713.525	6.357.785.955	3.222.794.978	273.474.181.348
Tăng trong kỳ	-	375.500.000	-	-	375.500.000
Mua sắm mới	-	375.500.000	-	-	375.500.000
Giảm trong kỳ	-	(2.010.308.460)	-	-	(2.010.308.460)
Thanh lý	-	(2.010.308.460)	-	-	(2.010.308.460)
Số cuối kỳ	167.014.886.890	95.243.905.065	6.357.785.955	3.222.794.978	271.839.372.888
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	49.230.923.971	75.893.818.987	5.132.578.111	2.175.514.177	132.432.835.246
Tăng trong kỳ	2.787.969.966	3.115.974.454	146.273.478	83.506.290	6.133.724.188
Khấu hao trong kỳ	2.787.969.966	3.115.974.454	146.273.478	83.506.290	6.133.724.188
Giảm trong kỳ	-	(542.025.893)	-	-	(542.025.893)
Thanh lý	-	(542.025.893)	-	-	(542.025.893)
Số cuối kỳ	52.018.893.937	78.467.767.548	5.278.851.589	2.259.020.467	138.024.533.541
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	117.783.962.919	20.984.894.538	1.225.207.844	1.047.280.801	141.041.346.102
Số cuối kỳ	114.995.992.953	16.776.137.517	1.078.934.366	963.774.511	133.814.839.347

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng và Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. Cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	87.877.832.674	89.932.827.440
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	41.047.552.366	40.404.323.104

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	12.928.962.428	1.488.354.887	14.417.317.315
Tăng trong kỳ	2.685.083.370	961.635.834	3.646.719.204
Thuê tài chính trong kỳ	2.685.083.370	961.635.834	3.646.719.204
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	15.614.045.798	2.449.990.721	18.064.036.519
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	2.716.066.321	139.533.264	2.855.599.585
Tăng trong kỳ	1.010.664.585	150.216.243	1.160.880.828
Khấu hao trong kỳ	1.010.664.585	150.216.243	1.160.880.828
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	3.726.730.906	289.749.507	4.016.480.413
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	10.212.896.107	1.348.821.623	11.561.717.730
Số cuối kỳ	11.887.314.892	2.160.241.214	14.047.556.106

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	11.421.207.112	354.843.931	11.776.051.043
Tăng trong kỳ	592.335.912	6.874.998	599.210.910
Khấu hao trong kỳ	592.335.912	6.874.998	599.210.910
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	12.013.543.024	361.718.929	12.375.261.953
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	90.467.512.902	38.256.069	90.505.768.971
Số cuối kỳ	89.875.176.990	31.381.071	89.906.558.061

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã được thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng và Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng. Cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	88.006.220.090	88.598.556.002
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	283.100.000	283.100.000

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án rừng Đắc Nông	4.090.680.715	3.842.138.100
Xây dựng hệ thống xử lý nước mặt nhà máy HAF	2.032.199.721	-
Chi phí sửa chữa nhà ăn nhà máy HAF	110.776.386	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.029.330.818	1.029.330.818
Cộng	9.141.021.731	6.749.503.009

15. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu (1)	65,00%	19.545.000.000	18.745.438.797	65,00%	19.545.000.000	18.769.879.101
Công ty TNHH Happyfood Vietnam (2)	54,06%	51.900.000.000	49.889.948.632	54,06%	51.900.000.000	51.254.147.028
Cộng		71.445.000.000	68.635.387.429		71.445.000.000	70.024.026.129

- (1) Khoản đầu tư góp vốn (65%) vào Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1402052916 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) gần nhất ngày 24 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 65.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 42.250.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu, Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán ngày 31/03/2025 là 19.545.000.000 VND, do chỉ có Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu thực hiện góp vốn nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 100%.
- (2) Khoản đầu tư góp vốn (54,06%) vào Công ty TNHH Happyfood Vietnam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 1400457610 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn (14) ngày 15 tháng 04 năm 2025 do Phòng Doanh nghiệp - Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 96.000.000.000 VND; trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu cam kết góp là 51.900.000.000 VND. Theo báo cáo tài chính của Công ty TNHH Happfood Vietnam, Vốn góp thực tế đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán 31/03/2025 là 96.000.000.000 VND. Trong đó, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu đã góp 51.900.000.000 VND (chiếm 54,06% vốn góp thực tế) nên tỷ lệ lợi ích Công ty được hưởng là 54,06%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000		159.520.000
Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP) (*)		65.980.000		65.980.000
Công ty CP Thực phẩm Hùng Hậu (*)	17%	30.600.000.000	17%	30.600.000.000
Cộng		30.825.500.000		30.825.500.000

(*) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này nên giá trị hợp lý được trình bày theo giá gốc.

17. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	19.545.000.000	(799.561.203)	19.545.000.000	(775.120.899)
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	51.900.000.000	(2.010.051.368)	51.900.000.000	(645.852.972)
Cộng	71.445.000.000	(2.809.612.571)	71.445.000.000	(1.420.973.871)

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí tiền thuê đất	37.612.126.442	-	(723.485.700)	36.888.640.742
Công cụ, dụng cụ	2.043.227.633	1.246.326.086	(703.145.642)	2.586.408.077
Chi phí sửa chữa	11.412.693.415	881.653.012	(2.600.231.981)	9.694.114.446
Cộng	51.068.047.490	2.127.979.098	(4.026.863.323)	49.169.163.265

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán là bên thứ ba	38.697.353.459	37.036.496.571
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	-	2.388.215.504
Jagadeesh Marine Exports	4.602.492.695	-
Nhà cung cấp khác	34.094.860.764	34.648.281.067
Phải trả người bán là các bên liên quan	6.232.103.998	16.689.499.652
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	4.523.425.675	16.504.248.170
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	1.674.840.090	-
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	8.499.383	185.251.482
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	25.338.850	-
Cộng	44.929.457.457	53.725.996.223

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	2.956.777.240	2.647.697.267
Công ty TNHH Anh Phát Đắc Lắc	980.000.000	-
FB Munis Dream Nuts	-	1.220.500.000
Mi Food S.R.L	552.782.592	457.591.759
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Toki Food	-	429.300.000
A.C. Trading SRL	670.570.451	-
Các khách hàng khác	753.424.197	540.305.508
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
Cộng	2.956.777.240	2.647.697.267

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.519.359.211	3.285.365.565	-	13.804.724.776
Thuế thu nhập cá nhân	1.664.283.837	2.225.334.002	(563.541.818)	3.326.076.021
Thuế tài nguyên	15.548.160	40.645.440	(29.777.280)	26.416.320
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.667.687.284	4.851.501.312	(2.348.344.600)	7.170.843.996
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	16.866.878.492	10.405.846.319	(2.944.663.698)	24.328.061.113

+ Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem Thuyết minh IV.17.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau (Xem thuyết minh VI.09).

+ Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Phải trả người lao động

Tiền lương trong kỳ còn phải thanh toán cho người lao động.

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.

24. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả khác là bên thứ ba</i>	4.830.731.125	3.493.343.720
Kinh phí công đoàn	1.489.930.384	1.422.874.354
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.797.208.836	1.278.213.908
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	175.217.900	178.796.400
Các khoản phải trả khác	1.368.374.005	613.459.058

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
Quỹ trái tim Hùng Hậu	5.000.000	5.000.000
Cộng	4.835.731.125	3.498.343.720

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

25. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Vay ngắn hạn (a)</i>	<i>796.327.588.855</i>	<i>634.363.910.140</i>
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	90.803.964.904	22.981.213.615
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	258.629.000.000	245.839.300.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	15.358.390.815
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	92.552.743.800	93.201.627.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	228.627.657.845	221.571.378.710
Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	45.714.222.306	35.412.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	80.000.000.000	-
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (b)</i>	<i>15.626.216.771</i>	<i>16.197.093.424</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.924.300.004	4.996.400.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	6.166.346.000	7.766.366.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	3.285.570.763	2.184.327.416
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	1.250.000.004	1.250.000.004
Cộng	811.953.805.626	650.561.003.564

(a) Vay ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các Hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho vay/ Số, ngày hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
<i>Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)</i>				
UOB/HCMC/CMB-3072 ngày 28/11/2024 - tự động gia hạn sau 1 năm	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	90.803.964.904	Tiền gửi có kỳ hạn, Khoản phải thu, Tài sản cá nhân
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín</i>				
201918906827 ngày 12/07/2022 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung cấp tín dụng hạn mức số 01/201918906827 ngày 19/07/2023; số 02/201918906827 ngày 22/08/2023; số 03/201918906827 ngày 31/07/2024	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	258.629.000.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Quyền đòi nợ từ các thương vụ xuất khẩu do Sacombank tài trợ, Hàng tồn kho
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>				
1606-LAV-202300141 ngày 10/05/2024	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	92.552.743.800	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty, Hàng tồn kho của Công ty, Bất động sản của bên thứ 3

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên cho vay/ Số, ngày hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
01/2024/1777831/HĐTD ngày 27/08/2024	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	228.627.657.845	Quyền thuê đất, NCVKT, MMTB, PTVT của Công ty
Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM				
HNHCMCFL-S/23/2025 ngày 12/03/2025	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	45.714.222.306	Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Hua Nan, Tài sản cá nhân của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam				
VN124013334/2024/WBVN30 0 ngày 03/10/2024	12 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	80.000.000.000	Tiền gửi có kỳ hạn, Tài sản cá nhân
Cộng			796.327.588.855	

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu kỳ	Vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	22.981.213.615	119.711.361.001	(51.888.609.712)	-	90.803.964.904
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	245.839.300.000	321.105.000.000	(308.312.150.000)	(3.150.000)	258.629.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	15.358.390.815	22.356.880.000	(38.091.020.815)	375.750.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	93.201.627.000	108.800.170.300	(109.675.275.580)	226.222.080	92.552.743.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	221.571.378.710	276.651.382.899	(269.680.493.108)	85.389.344	228.627.657.845
Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. HCM	35.412.000.000	49.816.222.306	(39.514.000.000)	-	45.714.222.306
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
Cộng	634.363.910.140	978.441.016.506	(817.161.549.215)	684.211.424	796.327.588.855

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

Khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả của các ngân hàng và Công ty cho thuê tài chính (xem thuyết minh V.27). Chi tiết khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Số đầu kỳ	Vay và nợ đến hạn trả trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.996.400.004	2.426.100.000	(2.498.200.000)	4.924.300.004
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	7.766.366.000	2.950.038.000	(4.550.058.000)	6.166.346.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.184.327.416	2.193.407.057	(1.092.163.710)	3.285.570.763
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.250.000.004	625.000.002	(625.000.002)	1.250.000.004
Cộng	16.197.093.424	8.194.545.059	(8.765.421.712)	15.626.216.771

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

26. Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả người bán là bên thứ ba</i>	10.098.102.749	31.274.133.236
Công ty TNHH Hùng Cá	3.424.005.500	3.424.005.500
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Xuyên Chi	2.531.760.248	15.000.000.000
Nhà cung cấp khác	4.142.337.001	12.850.127.736
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	18.046.875.986	18.068.875.986
Công ty TNHH Nưg nghiệp Hùng Hậu	18.046.875.986	18.068.875.986
Cộng	28.144.978.735	49.343.009.222

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

27. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Vay dài hạn (a)</i>	6.979.561.996	12.355.699.996
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.349.999.996	4.776.099.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.629.562.000	7.579.600.000
<i>Nợ thuê tài chính (b)</i>	4.786.509.714	4.379.235.811
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	3.224.009.725	2.191.735.820
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	1.562.499.989	2.187.499.991
Cộng	11.766.071.710	16.734.935.807

Chi tiết khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu kỳ	Vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển đến hạn trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Vay dài hạn</i>	12.355.699.996	-	-	(5.376.138.000)	6.979.561.996
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	4.776.099.996	-	-	(2.426.100.000)	2.349.999.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	7.579.600.000	-	-	(2.950.038.000)	4.629.562.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số đầu kỳ	Vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển đến hạn trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Nợ thuê tài chính	4.379.235.811	3.956.410.974	(730.730.012)	(2.818.407.059)	4.786.509.714
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.191.735.820	3.956.410.974	(730.730.012)	(2.193.407.057)	3.224.009.725
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.187.499.991	-	-	(625.000.002)	1.562.499.989
Cộng	16.734.935.807	3.956.410.974	(730.730.012)	(8.194.545.059)	11.766.071.710

(a) Khoản vay dài hạn của ngân hàng theo các Hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho vay/ Số, ngày hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại ngày cuối kỳ			Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam						
1606- LDS202001537	60 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	224.300.000	-	224.300.000	Quyền sử dụng đất, NCVKT, PTVT của Công ty
1606- LAV201600721 ngày 07/09/2016	120 tháng		4.700.000.004	2.349.999.996	7.050.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín						
LD1511700300	120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	266.270.000	-	266.270.000	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu công trình trên đất, NCVKT, PTVT của Công ty
LD1623100128	60 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	4.530.000.000	2.265.000.000	6.795.000.000	
LD1728500607	120 tháng	Theo từng lần giải ngân và từng hợp đồng cụ thể	1.370.076.000	2.364.562.000	3.734.638.000	
Cộng			11.090.646.004	6.979.561.996	18.070.208.000	

(b) Khoản nợ thuê tài chính chi tiết theo các Hợp đồng cụ thể như sau:

Bên cho thuê/ Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số cuối kỳ		
		Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam				
2021-00196-000 ngày 26/01/2022	48 tháng	359.657.275	-	359.657.275
2021-00195-001 ngày 02/11/2023	48 tháng	695.145.216	173.786.280	868.931.496
2023-00233-000 ngày 02/11/2023	36 tháng	361.872.036	241.248.016	603.120.052
2023-00234-000 ngày 24/10/2023	36 tháng	428.473.392	357.061.128	785.534.520
2024-00002-000 ngày 26/01/2024	36 tháng	32.811.336	30.077.050	62.888.386
2024-00001-000 ngày 05/02/2024	36 tháng	128.263.668	138.952.303	267.215.971
2024-00093-000 ngày 03/06/2024	36 tháng	32.811.336	41.014.162	73.825.498

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên cho thuê/ Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số cuối kỳ		
		Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
2024-00092-000 ngày 03/06/2024	36 tháng	112.597.008	150.129.320	262.726.328
2024-00226-001 ngày 10/10/2024	36 tháng	482.689.632	764.258.564	1.246.948.196
2024-00225-001 ngày 30/09/2024	48 tháng	264.072.528	682.187.350	946.259.878
2024-00256-001 ngày 21/11/2024	36 tháng	387.177.336	645.295.552	1.032.472.888
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
64/2023/CN.MN-CTTC ngày 12/06/2023	48 tháng	1.250.000.004	1.562.499.989	2.812.499.993
Cộng		4.535.570.767	4.786.509.714	9.322.080.481

Nợ thuê tài chính đã thanh toán

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	2.817.620.812	369.727.088	2.447.893.724	2.323.598.911	349.265.065	1.974.333.846

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên.

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	13.213.099.819	299.494.665.234
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	7.854.460.277	7.854.460.277
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(321.405.878)	(321.405.878)
Số dư cuối kỳ trước	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	20.746.154.218	307.027.719.633
Số dư đầu kỳ này	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	33.392.420.262	319.673.985.677
Tăng vốn trong kỳ	199.875.620.000	59.688.086.000	-	-	-	259.563.706.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	12.646.632.491	12.646.632.491
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(940.755.391)	(940.755.391)
Số dư cuối kỳ này	434.727.160.000	106.116.913.960	(10.100.000)	5.011.297.455	45.098.297.362	590.943.568.777

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/12/2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua mức thù lao Hội đồng Quản trị, thư ký là 3% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng tiền mặt tương đương 6,5%/ trên số cổ phiếu đang lưu hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết tình hình vốn góp của chủ sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	240.896.320.000	55,413%	120.448.160.000	51,287%
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	5,400%	23.474.530.000	9,995%
Trường Đại học Văn Hiến	37.827.820.000	8,702%	18.913.910.000	8,054%
Công ty TNHH Khởi nghiệp Heritage	25.706.630.000	5,913%	6.122.520.000	2,607%
Vốn góp của các đối tượng khác	106.821.860.000	24,572%	65.892.420.000	28,057%
Cộng	434.727.160.000	100,000%	234.851.540.000	100,000%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.472.716	23.485.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.472.716	23.485.154
- Cổ phiếu phổ thông	43.472.716	23.485.154
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.471.706	23.484.144
- Cổ phiếu phổ thông	43.471.706	23.484.144
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 VND

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (ngoại tệ các loại)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	84.290,07	86.587,15
EUR	857,61	862,85
CNY	8.655,00	2.775,20
JPY	20.000,00	20.000,00
SGD	900,00	900,00
IDR	3.824.000,00	3.824.000,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	1.185.342.454.339	753.737.046.762
- Doanh thu bán hàng hóa	197.854.294.281	44.439.007.955
- Doanh thu bán thành phẩm	922.490.317.091	662.784.793.981
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.997.842.967	46.513.244.826
Các khoản giảm trừ doanh thu	809.919	382.931.231
- Chiết khấu thương mại	809.919	3.636.297
- Hàng bán bị trả lại	-	379.294.934
Doanh thu thuần	1.185.341.644.420	753.354.115.531

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	197.854.294.281	44.439.007.955
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	922.489.507.172	662.401.862.750
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	64.997.842.967	46.513.244.826
(*) Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.01)		
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	193.039.131.591	35.508.192.787
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	888.142.555.777	637.578.816.789
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	36.147.191.797	25.565.769.369
Cộng	<u>1.117.328.879.165</u>	<u>698.652.778.945</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.527.812.346	5.387.921.939
Cổ tức được chia	-	15.952.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.291.627.311	3.212.308.653
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	818.887.919	-
Cộng	<u>17.638.327.576</u>	<u>8.616.182.592</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	24.639.615.709	23.939.575.295
Dự phòng đầu tư tài chính	1.388.638.700	59.643.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	966.168.036	3.307.670.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	453.748.550
Cộng	<u>26.994.422.445</u>	<u>27.760.638.069</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân viên	7.315.546.529	4.360.342.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.163.373.782	3.081.382.686
Chi phí khác	3.462.996.921	1.249.539.764
Cộng	<u>15.941.917.232</u>	<u>8.691.265.019</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân viên	18.466.215.953	9.957.627.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	10.000.000
Chi phí khấu hao	371.980.077	228.478.721
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	12.368.018
Chi phí dự phòng	-	(87.639.878)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.958.795.228	1.592.024.901
Chi phí khác	4.687.874.202	2.667.478.764
Cộng	<u>26.487.865.460</u>	<u>14.380.337.526</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi thanh lý tài sản cố định	45.258.985	204.545.455
Thu hỗ trợ	255.618.308	1.750.000
Thu nhập khác	81.004.749	139.690.222
Cộng	381.882.042	345.985.677

8. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-
Phạt chậm nộp về thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm	586.028.601	1.108.891.579
Chi phí khác	90.743.079	871.888
Cộng	676.771.680	1.109.763.467

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.931.998.056	11.721.500.774
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.069.942.710	8.438.476.742
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.069.942.710	8.454.428.742
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(15.952.000)
Tổng thu nhập tính thuế	17.001.940.766	20.159.977.516
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập được ưu đãi (15%)	2.300.451.764	3.299.100.116
- Thu nhập không được ưu đãi (20%)	14.701.489.002	16.860.877.400
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.285.365.565	3.867.040.497
<u>Trong đó:</u>		
- Thuế TNDN từ thu nhập ưu đãi (15%)	345.067.765	494.865.017
- Thuế TNDN từ thu nhập không ưu đãi (20%)	2.940.297.800	3.372.175.480

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	838.013.478.511	604.773.771.373
Chi phí nhân công	62.984.350.883	42.250.896.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.893.815.926	7.515.550.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.958.645.765	17.838.613.161
Các chi phí khác	19.166.422.225	12.218.739.920
Cộng	957.016.713.310	684.597.571.581

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

1. Các giao dịch không bằng tiền

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Mua tài sản (XDCB) bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Tài sản thuê tài chính	3.646.719.204	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến 31/03/2025, Công ty có các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do khoản tiền này được dùng đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng, chi tiết như sau:

	Số tiền
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	32.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	40.000.000.000
- Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - CN TP. HCM	24.710.000.000

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	978.441.016.506	667.089.945.980
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	824.209.807.215	646.228.163.036
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc.

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	332.903.497	200.706.720
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	318.573.159	264.875.600
Bà Nguyễn Yến	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	-	50.282.000
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tổng GĐ	Bổ nhiệm ngày 25/10/2024	640.918.181	-
Bà Nguyễn Thu Trang	Phó Tổng GĐ	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	525.003.355	-
Bà Lê Thị Hằng	Phó Tổng GĐ	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	184.690.282	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thuận	Phó Tổng GĐ	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	435.567.258	-
Ông Nguyễn Văn Quốc	Phó Tổng GĐ	Bổ nhiệm ngày 22/11/2024	275.277.492	-
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng GĐ	Miễn nhiệm ngày 01/11/2023	-	62.765.611
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng GĐ	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024	300.956.963	212.198.339
Ông Lê Phạm Công Hoang	Phó Tổng GĐ	Miễn nhiệm ngày 22/11/2024	8.886.400	272.300.934
Bà Phạm Thị Bích Như	Phó Tổng GĐ	Miễn nhiệm ngày 31/12/2024	266.875.402	-
Cộng			3.289.651.989	1.063.129.204

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Vũ Quang Chính	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	27.000.000	27.000.000
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	18.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Yến	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	15.300.000	-
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	15.300.000	30.600.000
Bà Phạm Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	-
Ông Trần Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	-
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	27.000.000
Bà Lê Thị Thùy Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2024	13.500.000	27.000.000
Cộng			143.100.000	147.600.000

Các giao dịch khác:

Bên liên quan	Giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Vũ Quang Chính	Thu khác	-	948.882
	Chi khác	-	948.882
Ông Từ Thanh Phụng	Chi phí khác	100.000.000	-
	Thanh toán chi phí	100.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Tân	Tạm ứng	300.000.000	-
	Hoàn tạm ứng	300.000.000	-
	Thu khác	999.999.998	-
	Chi khác	999.999.998	-
Bà Huỳnh Thanh	Chi phí khác	80.000.000	-
	Thanh toán chi phí	80.000.000	-
Ông Lê Phạm Công Hoang	Hoàn tạm ứng	-	70.000.000
	Thu khác	-	33.663
	Chi khác	-	33.663
Bà Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Tạm ứng	-	5.000.000
	Hoàn tạm ứng	-	20.000.000
	Thu khác	-	10.190.500
	Chi khác	-	10.190.500
Bà Nguyễn Thu Trang	Thu khác		10.000.000
	Chi khác		10.000.000

Các bên liên quan khác với Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Công ty mẹ
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	Công ty con
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Công ty con
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam-Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Trường Đại Học Văn Hiến	Cổ đông lớn, Thành viên cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn
Quỹ Trái tim Hùng Hậu	Thành viên cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	1.646.513.721	611.485.588
	Thu tiền bán hàng	285.680.796	267.276.013
	Mượn tiền	7.744.500.000	35.706.800.000
	Trả lại tiền mượn	66.484.357.000	30.419.500.000
	Cho vay tiền	247.821.661.747	-
	Thu lại tiền cho vay	98.520.420.227	-
	Lãi cho vay	6.426.864.400	-
Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu	Trả tiền mua hàng, gia công	22.000.000	-
	Bán hàng hoá, dịch vụ	27.587.643	-
	Thu tiền bán hàng	25.714.611	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.595.085.800	-
	Cho vay tiền	53.240.500.000	-
	Lãi cho vay	2.363.074.899	-
	Cho mượn tiền	550.000.000	13.038.000.000
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Thu lại tiền cho mượn	500.000.000	12.354.000.000
	Góp vốn	-	6.000.000.000
	Bán hàng hoá, dịch vụ	26.096.532.610	25.095.833.004
	Thu tiền bán hàng	22.727.799.903	16.003.396.496
	Mượn tiền	300.000.000	-
	Trả lại tiền mượn	300.000.000	-
	Tài trợ học bổng	25.000.000	-
Trường Đại Học Văn Hiến	Bán hàng hoá, dịch vụ	151.517.232	428.453.128
	Thu tiền bán hàng	12.438.610	182.142.006
	Chi phí khác	-	5.700.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	38.440.455.160	21.170.419.588
	Thu tiền bán hàng	25.842.940.057	9.854.191.098
	Mua hàng hoá	8.567.211.703	4.608.851.577
	Trả tiền mua hàng hóa	20.602.894.774	-
	Cho vay tiền	28.016.000.000	-
	Thu lại tiền cho vay	10.000.000.000	-
	Cho mượn tiền	3.300.000.000	10.650.000.000
	Thu lại tiền cho mượn	5.074.028.800	23.270.000.000
	Thu cổ tức	881.000.000	-
	Lãi cho vay	3.769.585.644	2.196.000.000
	Thu lãi cho vay	-	2.154.032.893

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	1.115.394	-
	Thu tiền bán hàng	-	97.221.900
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	63.538.075	13.788.870
	Thu tiền bán hàng	68.621.118	14.891.980
	Mua hàng	45.854.939	-
	Trả tiền mau hàng	24.578.560	-
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Bán hàng hoá, dịch vụ	179.651.678	-
	Bán thanh lý tài sản	-	69.085.511
	Thu tiền bán hàng,		
	thanh lý tài sản	172.032.236	8.516.367
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư nợ phải thu, nợ phải trả với các bên liên quan khác như sau:			
Bên liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	7.359.833.808	5.884.407.080
	Phải thu khác	6.426.864.400	-
	Phải thu về cho vay	149.301.241.520	-
	Phải trả khác	-	58.739.857.000
Công ty TNHH Nưg nghiệp Hùng Hậu	Phải trả người bán	18.046.875.986	18.068.875.986
Công ty TNHH Happyfood Vietnam	Phải thu khách hàng	4.080.026	-
	Phải thu khác	3.382.101.111	969.026.212
	Phải thu về cho vay	129.940.437.940	76.699.937.940
	Phải trả người bán	1.674.840.090	-
Trường Đại Học Văn Hiến	Phải thu khách hàng	14.720.612.525	8.771.277.828
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	1.671.600.000	1.520.400.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	40.924.146.334	26.328.435.489
	Phải thu khác	6.382.061.244	2.693.475.600
	Phải thu về cho vay	60.171.000.000	42.155.000.000
	Phải trả người bán	4.523.425.675	16.504.248.170
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	13.032.618.281	13.031.413.656
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Phải trả người bán	25.338.850	-
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	Phải thu khách hàng	-	155.268.228
	Phải trả người bán	8.499.383	185.251.482
Quỹ trái tim Hùng Hậu	Phải thu khác	500.000.000	500.000.000
	Phải trả khác	5.000.000	5.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Xuất khẩu	250.537.435.754	161.786.335.397
Trong nước	934.804.208.666	591.567.780.134
Cộng	1.185.341.644.420	753.354.115.531

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, nông sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá, ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2025

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Lâm Bích Ngọc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Tân